

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

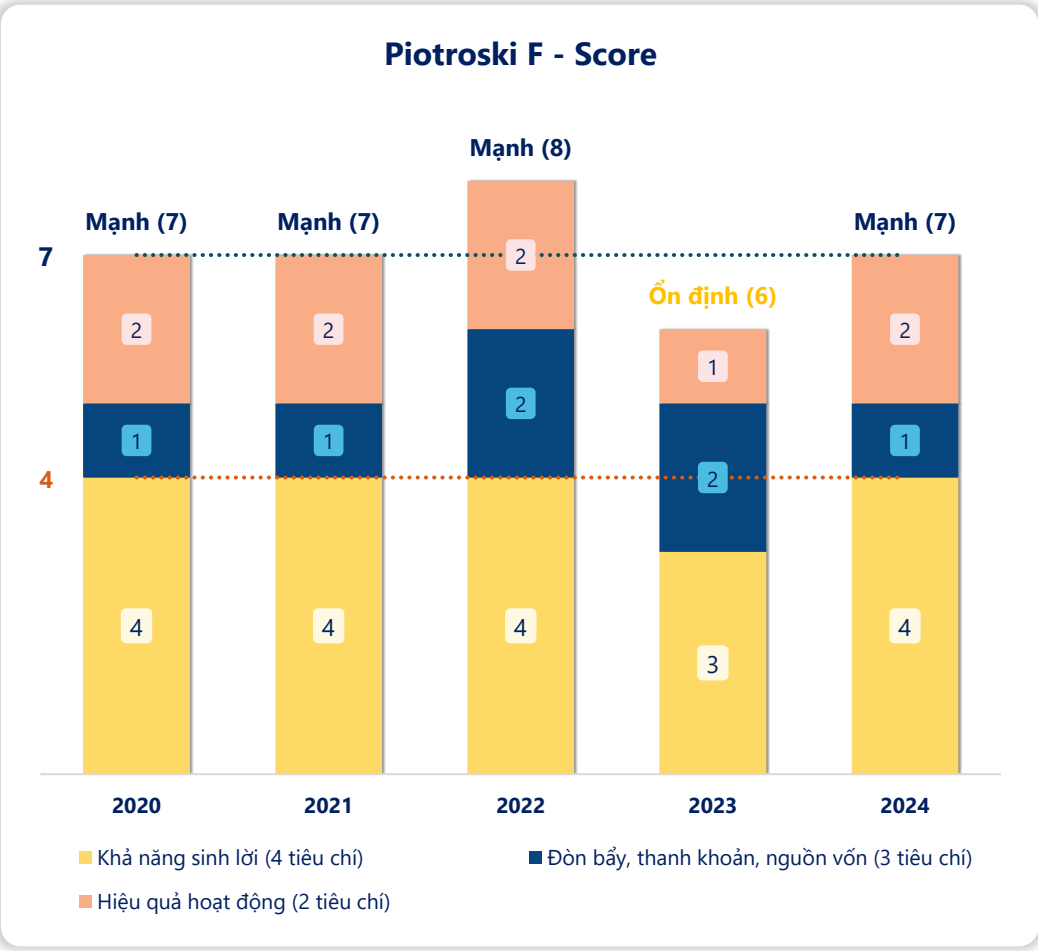
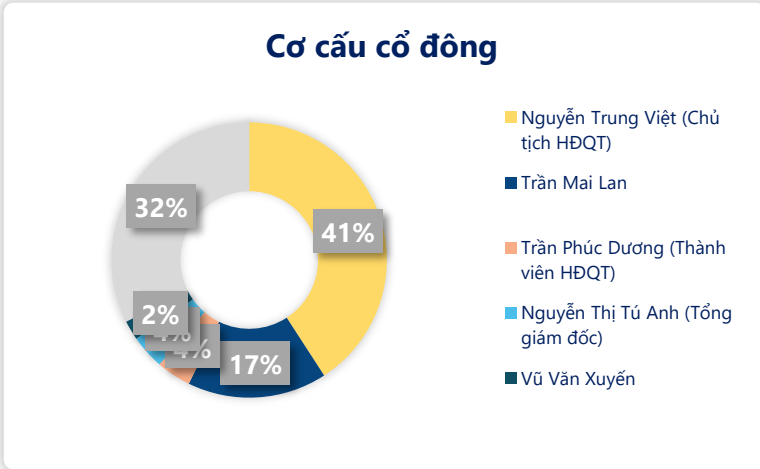
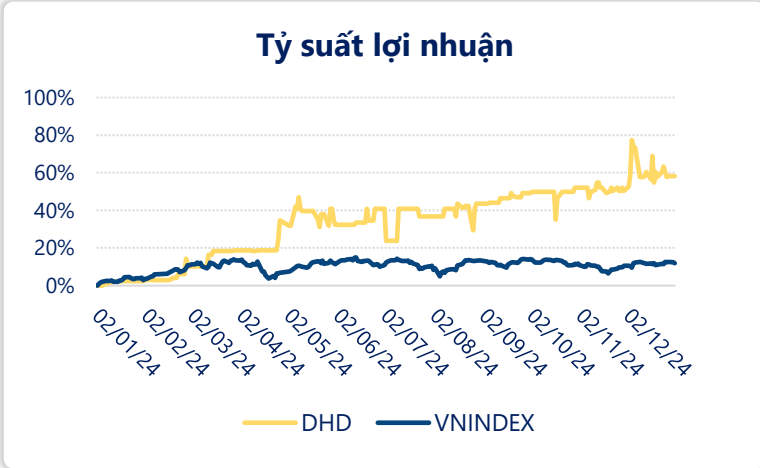
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	5.6%	27.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
665	YoY
tỷ VNĐ	▲ 50.0
	▲ 8.2%

LN sau thuế	2024
40.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.00
	▲ 28.7%

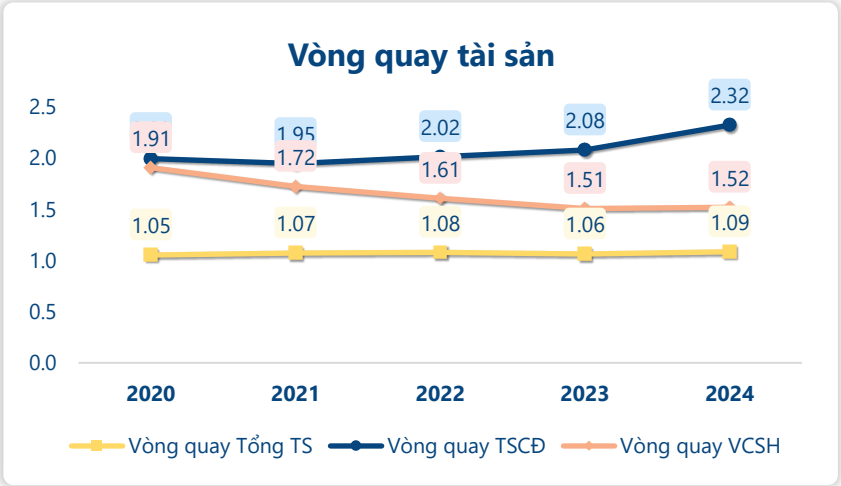
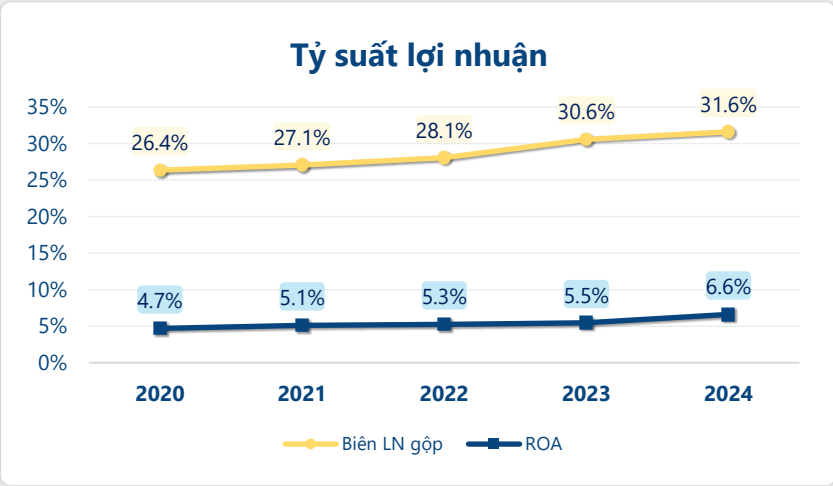
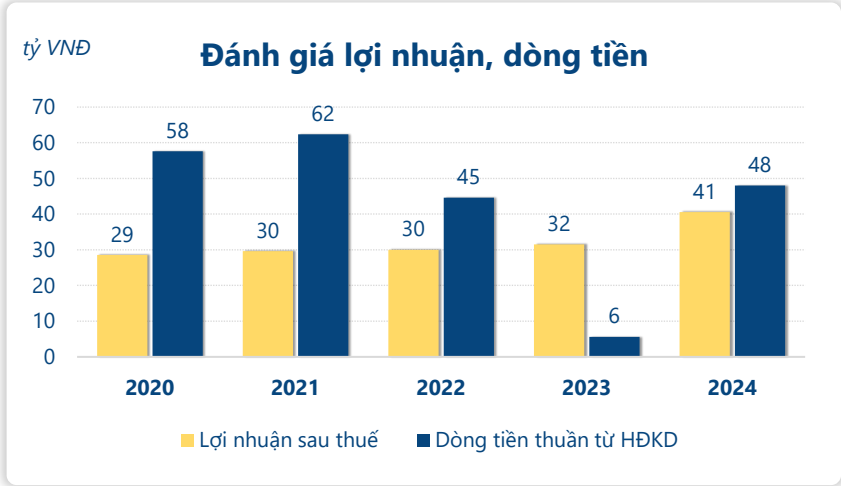


Năm 2024, F-Score của **DHD** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

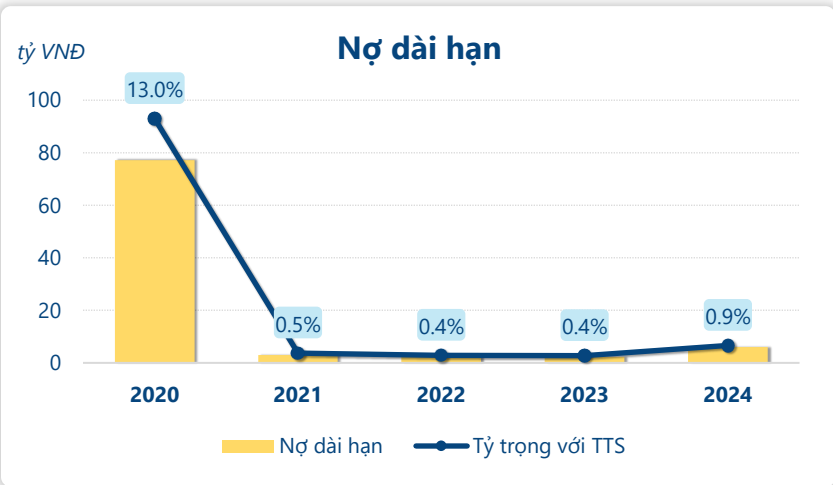
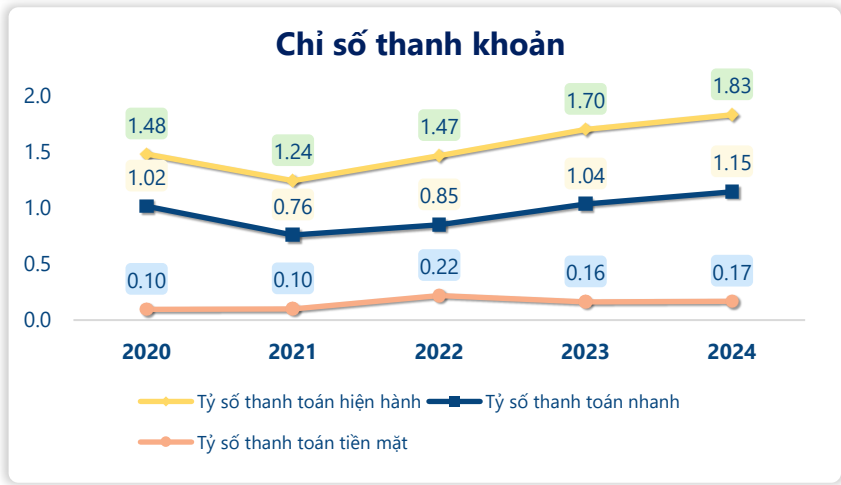
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DHD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	646	579	11.6%
Tài sản ngắn hạn	341	267	28.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	25.4	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	136	33.1%
Hàng tồn kho	128	104	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.00	4.0%
Tài sản dài hạn	305	312	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	278	294	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	10.6	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.87	7.53	-61.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	159	21.0%
Nợ ngắn hạn	186	157	18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.9	80.6	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.9	47.3	35.0%
Nợ dài hạn	6.02	2.23	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	2.21	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	420	8.1%
Vốn chủ sở hữu	454	420	8.1%
Vốn điều lệ	279	204	37.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	641	620	616	615	665
Giá vốn hàng bán	472	452	443	427	455
Lợi nhuận gộp	169	168	173	188	210
Doanh thu HĐTC	0.05	0.13	0.20	0.43	0.63
Chi phí TC	13.0	7.93	6.47	8.54	6.26
Chi phí lãi vay	11.2	6.14	3.98	5.49	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.8	59.2	61.0	68.6	74.1
Chi phí QLDN	66.6	66.4	69.1	72.7	81.8
LN thuần từ HĐKD	35.6	34.4	36.5	38.6	48.6
Lợi nhuận khác	0.28	2.73	1.26	0.86	2.14
LN trước thuế	35.9	37.2	37.8	39.5	50.7
Lợi nhuận sau thuế	28.6	29.6	30.0	31.5	40.5
LNST của CĐ cty mẹ	28.6	29.6	30.0	31.5	40.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	62.4	44.6	5.60	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-53.3	-11.4	1.60	-17.0
Tiền đầu kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.77	2.84	20.6	-13.9	5.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.06	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	16.0	18.8	39.4	25.4	31.4